

FRAGEWÖRTER

Từ nghi vấn

Các câu hỏi **bổ túc** thường được hướng dẫn bằng từ nghi vấn. Những từ nghi vấn lúc nào cũng bắt đầu bằng âm w- nên được gọi là Từ nghi vấn-W. Từ nghi vấn có thể là:

Đại từ nghi vấn: Interrogativpronomen

	Person		Sache		Mask	Fem	Neut	Plural	xác định
NOM	wer	ai?	was	cái gì?	welcher	welche	welches	welche	người nào, cái nào?
GEN	wessen	của ai?	wessen	của cái gì?	welches	welcher	welches	welcher	của người nào, cái nào?
DAT	wem	cho ai?	(was)	cho cái gì?	welchem	welcher	welchem	welchen	cho người nào, cái nào?
AKK	wen	ai?	was	cái gì?	welchen	welche	welches	welche	người nào, cái nào?
					Mask	Fem	Neut	Plural	bất định
NOM					was für ein	was für eine	was für ein	was für -	người nào, cái nào?
GEN					was für eines	was für einer	was für eines	was für -	của người nào, cái nào?
DAT					was für einem	was für einer	was für einem	was für -	cho người nào, cái nào?
AKK					was für einen	was für eine	was für ein	was für -	người nào, cái nào?

N- Wer will mitkommen? N- Was bist du von Beruf? D- Wem hat das Essen nicht geschmeckt? A- Was hast du ihm gesagt? A- Wen treffen wie heute Abend? G- Wessen erinnert er sich noch? N- Welche Leute sind dagegen? - diese Männer da hinten A- Welches Hotel ziehst du vor? - Astor vor Maritim D- Welcher Meinung stimmst du zu? - ihrer N- Was für ein Typ bist du? - warmherzig A- Was für Versicherungen braucht man? A- Was für einen Ball kaufst du dem Kind? N- Was für Glas wird für Glasboden benutzt? In welchem Hotel werdet ihr übernachten? -Im Hotel "Adler". In was für einem Hotel werdet ihr übernachten? -In einem 3★hotel.	Ai muốn đi theo? Bạn làm nghề gì? Ai ăn không ngon miệng? Bạn đã nói gì với ông ta? Tụi mình gặp ai tối nay? Anh ta còn nhớ ai? Những người nào chống đối? - mấy người đằng sau kia Bạn thích loại khách sạn nào? - Astor (tốt hơn Maritim) Bạn chấp thuận ý kiến nào? - ý kiến bà ấy Cậu là loại người nào? - loại thương người Ta vẫn những loại bảo hiểm nào? Cậu mua cho con cậu bánh loại gì? Dùng loại gương gì để làm nền bằng gương? Mấy bạn sẽ qua đêm trong khách sạn nào? - khách sạn Adler Các bạn sẽ ở loại khách sạn nào? - khách sạn 3-sao
--	---

Đại trạng từ: Pronominaladverbien (Präpositionalpronomen)

Những đại trạng từ (hoặc giới đại từ tùy sách học) dùng để hỏi khi những **động từ + giới từ** được sử dụng:

PERSONEN (dùng cho người)

an wen	về ai?	Sie denkt an ihren Freund.	An wen denkt sie?	cô ta nghĩ đến bạn trai mình
auf wen	về ai?	Der Busfahrer achtet auf die Fußgänger.	Auf wen achtet der Busfahrer?	tài xế xe buýt để ý đến người đi bộ
bei wem	tại (nhà) ai?	Er entschuldigt sich beim Chef	Bei wem entschuldigt er sich?	anh ta xin lỗi ông xếp
für wen	cho ai, bởi ai?	Sie arbeitet für die ganze Familie.	Für wen arbeitet sie?	bà ta làm việc (nuôi) cho cả gia đình
gegen wen	chống ai?	Alle kämpfen gegen den König.	Gegen wen kämpfen alle?	Mọi người tranh đấu chống lại vị vua
mit wem	với ai?	Ich habe sie mit ihrer Schwester verwechselt .	Mit wem hast du sie verwechselt?	Tôi đã lộn cô ta với chị cô ấy
nach wem	về ai?	Der Kunde fragt nach dem Direktor.	Nach wem fragt der Kunde?	Khách hàng hỏi gặp ông giám đốc
Über wen	về ai?	Die Kinder lachen über den Lehrer.	Über wen lachen die Kinder?	Mấy đứa bé cười ông thầy của chúng
um wen	về ai?	Es handelt sich um diese Bauern.	Um wen handelt es sich?	Chuyện về những người nhà quê này
vor wem	trước ai?	Wir haben Angst vor dem neuen Lehrer.	Vor wem habt ihr Angst?	Chúng em sợ ông thầy mới
von wem	về ai?	Sie hat sich jetzt von ihrem Mann getrennt .	Von wem trennt sie sich?	Bà ta đã chia tay chồng bà ấy
zu wem	của ai?	Der Hund gehört zu Herrn Nolte.	Zu wem gehört der Hund?	Con chó là của ông Nolte

FRAGEWÖRTER

SACHEN (cho vật)

wobei	ở sự việc nào?	Sie blieb bei ihrem Vorhaben.	Wobei blieb sie?	Bà ta nhất quyết giữ ý định mình.
wofür	để làm gì, loại người gì?	Ich danke Ihnen für die Hilfe.	Wofür danken Sie?	Tôi cảm ơn ông về sự giúp đỡ
wogegen	chống lại cái gì?	Sie kämpft gegen die Ungerechtigkeit.	Wogegen kämpft sie?	Bà ta tranh đấu chống mọi bất công
womit	với cái gì?	Sie wurde mit einem Preis ausgezeichnet	Womit wurde sie ausgezeichnet?	Cô ta đã được tặng giải
wonach	về việc gì?	Der Fremde fragt nach dem Weg.	Wonach fragt der Fremde?	Người lạ hỏi đường
woran	về việc gì, về cái gì?	Wir denken immer an die alte Zeit.	Woran denken Sie?	Chúng tôi luôn nghĩ đến những ngày cũ
worauf	về việc gì?	Sie freuen sich auf die Reise nach Paris.	Worauf freuen sie sich?	Họ đang vui về chuyến đi chơi Balê
woraus	từ đâu?, từ chất gì?, từ gì?	Die Hausarbeit besteht aus drei Teilen.	Woraus besteht die Hausarbeit?	Việc nội trợ chia ra ba phần.
worin	trong cái gì?, trong việc gì?	Sie befanden sich in einer Notlage.	Worin befanden sie sich?	Họ đang ở trong tình trạng khổ nạn
worüber	về việc gì?	Er freut sich über das Geschenk	Worüber freut er sich?	Cậu ta vui mừng vì món quà tặng
worum	về cái gì, về việc gì?	Sie betrog ihn um sein Geld.	Worum betrog sie ihn?	Bà ta đã gạt tiền của ông ấy
wovon	về việc gì?	Wir erzählen von der Reise.	Wovon erzählt ihr?	Chúng tôi kể về chuyến du lịch
wovor	về việc gì? trước việc gì?	Er beschützte die Kinder vor dem Feuer.	Wovor beschützt er die Kinder?	Ông ta đã cứu con cái trước lửa cháy
wozu	vì mục đích gì?	Er bekennt sich zu seinem Glauben.	Wozu bekennt er sich?	Anh ta nhận việc theo tôn giáo của mình

Trạng từ nghi vấn: Frageadverbien

wo	ở đâu? tại đâu?	Peter ist in der Schule .	Wo ist Peter?	Peter ở trong trường?
woher	từ đâu? gốc ở đâu?	Er kommt aus Indien .	Woher kommt er?	Anh ta đến từ Ấn độ
wohin	đi đâu, về đâu, đến đâu?	Wir fliegen in die Niederlande .	Wohin fliegt ihr?	Chúng tôi đi máy bay qua Hà Lan
wann	khi nào, lúc nào?	Gestern war Peter im Kino.	Wann war Peter im Kino?	Hôm qua Peter xem xi-nê
wie lange	bao lâu?	Peter war drei Stunden auf der Party?	Wie lange war Peter auf der Party?	Peter đã đi Party ba tiếng.
wie oft	bao nhiêu lần?	Ich gehe zweimal im Monat zum Frisör.	Wie oft gehst du zum Frisör?	Tôi đi hớt tóc một tháng hai lần
wie	sao? thế nào?	Das Frühstück ist perfekt .	Wie ist das Frühstück?	Buổi ăn sáng thật là tuyệt hảo
warum weshalb weswegen wieso	tại sao? vì sao?	Ich habe kaum noch Zeit für dich . Ich fahre bestimmt zu schnell . Hans ist einfach heimgegangen . Meine Mutter ruft mich.	Warum liebst du mich nicht? Weshalb machst du das? Weswegen spielt Hans nicht mit? Wieso gehst du nach Hause?	Anh không còn thì giờ cho em Tôi lái xe quá nhanh Hans bỏ đi về nhà Mẹ tôi kêu tôi.

ĐẶC ĐIỂM

Sử dụng **wo(r)-** → thay vì **Giới từ + was** (đồ vật)

Womit hast du die Uhr repariert?	→	Mit was hast du die Uhr repariert?	Cậu sửa đồng hồ bằng gì?
Wofür brauchst du die Zange?	→	Für was brauchst du die Zange?	Cậu cần kềm làm gì?
Wonach riecht es hier?	→	Nach was riecht es hier?	Cái gì thối thê?